

A member of  International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN KHOA HỌC KỸ THUẬT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty In Khoa học Kỹ thuật theo Quyết định số 5800/QĐ-BVHTT ngày 08/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0103013792 ngày 14/09/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 0100111754 ngày 23/04/2013 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 101A Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chu Thế Hoàng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
Bà Nguyễn Lê Trà My	Ủy viên
Bà Phan Thị Thu Hương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Sơn	Giám đốc
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Giám đốc
Bà Vũ Quế Anh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Hạnh	Trưởng ban
Bà Đào Hương Lan	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Thành Sơn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật được lập ngày 29/03/2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các khoản Nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng tồn đọng từ các năm trước của Công ty với tổng giá trị là 340.752.123 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận. Đồng thời, Công ty cũng chưa thực hiện việc đánh giá để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu tồn đọng này. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi đã không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu có liên quan trên Báo cáo tài chính về vấn đề này hay không.

Tại Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 12 của Báo cáo tài chính đang trình bày các khoản phải thu về tiền thuê đất là 928.909.463 VND và tiền lãi chậm nộp tiền thuê đất là 255.036.796 VND. Đây là tiền thuê đất truy thu và tiền lãi chậm nộp phát sinh từ năm 2010 chưa được Công ty ghi nhận vào chi phí của các năm trước đây. Điều này dẫn đến các khoản mục “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước”, “Phải thu ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán tại các thời điểm ngày 01/01/2018 và 31/12/2018 đang phản ánh thừa số tiền lần lượt là 928.909.463 VND và 255.036.796 VND, đồng thời khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” đang phản ánh thừa với tổng số tiền là 1.183.946.259 VND.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán VNASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 02/03/2018 về các khoản Nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng tồn đọng từ các năm trước của Công ty với tổng giá trị là 340.752.123 VND chưa được đối chiếu, xác nhận.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành
nghề kiểm toán số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.243.133.160	6.610.205.505
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	516.188.769	343.742.737
111	1. Tiền		516.188.769	343.742.737
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.425.076.311	1.474.127.123
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.207.720.928	1.258.705.766
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.900.000	11.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	321.455.383	329.421.357
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(125.000.000)	(125.000.000)
140	III. Hàng tồn kho	7	4.040.405.888	3.707.896.336
141	1. Hàng tồn kho		4.040.405.888	3.707.896.336
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.261.462.192	1.084.439.309
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	74.862.245	60.341.530
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		257.690.484	95.188.316
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	928.909.463	928.909.463
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.501.521.497	14.570.602.179
220	I. Tài sản cố định		11.961.039.992	10.909.803.836
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.961.039.992	10.909.803.836
222	- Nguyên giá		26.770.607.167	25.491.102.977
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.809.567.175)	(14.581.299.141)
230	II. Bất động sản đầu tư	10	3.464.786.856	3.574.428.660
231	- Nguyên giá		5.482.089.930	5.482.089.930
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.017.303.074)	(1.907.661.270)
260	III. Tài sản dài hạn khác		75.694.649	86.369.683
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	75.694.649	86.369.683
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.744.654.657	21.180.807.684

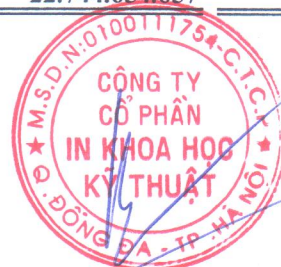
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.814.548.861	4.257.162.467
310	I. Nợ ngắn hạn		5.549.360.861	4.257.162.467
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	3.189.999.896	2.652.352.874
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	90.092.190
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	69.158.908	49.980.086
314	4. Phải trả người lao động		486.061.981	493.271.962
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	62.121.917	8.500.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		39.677.577	68.263.638
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	306.421.042	311.971.061
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.196.774.200	293.585.873
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		199.145.340	289.144.783
330	II. Nợ dài hạn		265.188.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	265.188.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.930.105.796	16.923.645.217
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	16.930.105.796	16.923.645.217
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.710.000.000	15.710.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.710.000.000	15.710.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		309.397.035	309.397.035
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		910.708.761	904.248.182
421b	LNST chưa phân phối năm nay		910.708.761	904.248.182
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22.744.654.657	21.180.807.684

Vũ Thị Hưng
Người lập biểu

Vũ Thị Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Sơn
Giám đốc


Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	16.670.746.432	17.087.090.283
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch		16.670.746.432	17.087.090.283
11	3. Giá vốn hàng bán	19	11.960.488.186	12.633.622.866
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch		4.710.258.246	4.453.467.417
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.387.450	3.042.251
22	6. Chi phí tài chính	21	69.712.395	98.912.222
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		69.712.395	98.912.222
25	7. Chi phí bán hàng	22	365.602.920	227.218.238
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.108.510.211	3.022.962.211
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.168.820.170	1.107.416.997
31	10. Thu nhập khác	24	320.171.124	180.553.483
32	11. Chi phí khác	25	266.245.319	126.735.842
40	12. Lợi nhuận khác		53.925.805	53.817.641
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.222.745.975	1.161.234.638
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	312.037.214	256.986.456
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>910.708.761</u>	<u>904.248.182</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	580	576


Vũ Thị Hưng
Người lập biểu


Vũ Thị Hưng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thành Sơn
Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.222.745.975	1.161.234.638
	2. Điều chỉnh cho các khoản		700.923.593	730.369.615
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		753.598.648	690.681.462
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(122.387.450)	(59.224.069)
06	- Chi phí lãi vay		69.712.395	98.912.222
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.923.669.568	1.891.604.253
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(113.451.356)	642.233.848
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(332.509.552)	1.637.244.020
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		436.409.296	(2.245.916.853)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.845.681)	41.166.129
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.590.478)	(98.912.222)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(293.558.917)	(344.533.010)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(287.297.625)	(126.545.750)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.283.825.255	1.396.340.415
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.695.193.000)	(299.167.273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		120.000.000	56.181.818
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.387.450	3.042.251
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.572.805.550)	(239.943.204)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.345.870.042	867.250.093
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.177.493.715)	(1.493.664.220)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(706.950.000)	(628.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		461.426.327	(1.254.814.127)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		172.446.032	(98.416.916)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		343.742.737	442.159.653
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>516.188.769</u>	<u>343.742.737</u>



Vũ Thị Hưng
Người lập biểu



Vũ Thị Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Sơn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty In Khoa học Kỹ thuật theo Quyết định số 5800/QĐ-BVHTT ngày 08/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0103013792 ngày 14/09/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 0100111754 ngày 23/04/2013 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 101A Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.710.000.000 VND, tương đương 1.571.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: In ấn, kinh doanh vật tư ngành in.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- In các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, tem nhãn, bao bì, các biểu mẫu thống kê, giấy tờ và các tài liệu phục vụ công tác quản lý kinh tế, quản lý hành chính theo đúng quy định của pháp luật;
- Cho thuê nhà, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Dịch vụ chế bản điện tử và các dịch vụ thương mại khác theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh, mua bán các loại vật tư thiết bị phục vụ trong ngành in;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị ngành in.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính của sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, một phần của nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	14.406.762	44.885.704
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	501.782.007	298.857.033
	516.188.769	343.742.737

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật	242.000.000	-	34.124.998	-
Văn phòng Bộ Y tế	126.000.000	-	-	-
Xí nghiệp In và Dịch vụ Thương mại - Chi nhánh Nhà xuất bản Hà Nội	125.000.000	(125.000.000)	125.000.000	(125.000.000)
Các đối tượng khác	714.720.928	-	1.099.580.768	-
	1.207.720.928	(125.000.000)	1.258.705.766	(125.000.000)

5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu khác	315.455.383	-	323.421.357	-
- Tiền lãi do chậm nộp tiền thuê đất ⁽¹⁾	255.036.796	-	255.036.796	-
- Phải thu bảo hiểm xã hội của người lao động	27.997.091	-	27.040.181	-
- Các khoản phải thu khác	32.421.496	-	41.344.380	-
	321.455.383	-	329.421.357	-

⁽¹⁾ Đây là lãi chậm nộp tiền thuê đất từ năm 2015 đến năm 2017 chưa được ghi nhận vào chi phí. Trong năm 2017, Công ty đã nộp đầy đủ vào ngân sách Nhà nước số tiền lãi chậm nộp này.

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xí nghiệp In và Dịch vụ Thương mại - Chi nhánh Nhà xuất bản Hà Nội	125.000.000	-	125.000.000	-
Công ty TNHH Bao bì Phú Hưng	85.286.426	85.286.426	85.286.426	85.286.426
Các đối tượng khác	255.465.697	255.465.697	255.465.697	255.465.697
	465.752.123	340.752.123	465.752.123	340.752.123

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.759.891.787	-	1.747.835.071	-
Công cụ, dụng cụ	31.385.380	-	16.572.751	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.249.128.721	-	1.943.488.514	-
	4.040.405.888	-	3.707.896.336	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí gia công lô	37.920.000	32.689.750
- Phí bảo hiểm hỏa hoạn	20.164.690	20.109.780
- Các khoản khác	16.777.555	7.542.000
	<u><u>74.862.245</u></u>	<u><u>60.341.530</u></u>
b) Dài hạn		
- Chi phí tư vấn, sửa chữa, lắp đặt, vận chuyển và xử lý rác thải	58.527.800	51.544.311
- Các khoản khác	17.166.849	34.825.372
	<u><u>75.694.649</u></u>	<u><u>86.369.683</u></u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.407.562.249	14.949.725.770	1.017.947.558	115.867.400	25.491.102.977
- Mua trong năm	798.325.000	268.000.000	628.868.000	-	1.695.193.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(415.688.810)	-	(415.688.810)
Số dư cuối năm	10.205.887.249	15.217.725.770	1.231.126.748	115.867.400	26.770.607.167
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.440.635.912	11.339.016.392	743.710.891	57.935.946	14.581.299.141
- Khấu hao trong năm	193.598.317	362.260.406	80.167.381	7.930.740	643.956.844
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(415.688.810)	-	(415.688.810)
Số dư cuối năm	2.634.234.229	11.701.276.798	408.189.462	65.866.686	14.809.567.175
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.966.926.337	3.610.709.378	274.236.667	57.931.454	10.909.803.836
Tại ngày cuối năm	7.571.653.020	3.516.448.972	822.937.286	50.000.714	11.961.039.992

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 794.238.952 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.888.970.882 VND;

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Cộng	
	VND		VND	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		5.482.089.930		5.482.089.930
Số dư cuối năm		5.482.089.930		5.482.089.930
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		1.907.661.270		1.907.661.270
- Khấu hao trong năm		109.641.804		109.641.804
Số dư cuối năm		2.017.303.074		2.017.303.074
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		3.574.428.660		3.574.428.660
Tại ngày cuối năm		3.464.786.856		3.464.786.856

Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là: 4.484.311.968 VND (năm 2017 là: 4.635.946.362 VND)
(Xem tại Thuyết minh số 18).

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 17.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2018. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	2.445.056.206	2.445.056.206	1.586.837.445	1.586.837.445
Công ty CP In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	316.834.503	316.834.503	-	-
Công ty TNHH Thương mại Mạnh Hùng	181.911.046	181.911.046	323.026.642	323.026.642
Xí nghiệp giấy Long An	-	-	397.782.000	397.782.000
Các đối tượng khác	246.198.141	246.198.141	344.706.787	344.706.787
	3.189.999.896	3.189.999.896	2.652.352.874	2.652.352.874

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm ⁽¹⁾	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	854.004.803	854.004.803	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	46.390.490	312.037.214	293.558.917	-	64.868.787
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.589.596	22.780.000	22.799.596	-	3.570.000
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	928.909.463	-	1.140.036.756	1.140.036.756	928.909.463	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	31.671.825	30.951.704	-	720.121
	928.909.463	49.980.086	2.363.530.598	2.344.351.776	928.909.463	69.158.908

⁽¹⁾ Theo Quyết định số 1799/QĐ - STC của Sở Tài chính thành phố Hà Nội ngày 17/04/2013 về điều chỉnh đơn giá thuế đất tại 101A Nguyễn Khuyến, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội từ năm 2010 đến năm 2012, Công ty phải nộp bổ sung chi phí tiền thuế đất 928.909.463 VND. Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước khoản tiền thuế đất này tuy nhiên chưa ghi nhận vào chi phí.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.121.917	-
- Chi phí phải trả khác	38.000.000	8.500.000
	62.121.917	8.500.000

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	19.277.963	10.170.713
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	237.143.079	301.800.348
- Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Hà Nội	194.445.216	194.445.216
- Doanh nghiệp tư nhân Xí nghiệp giấy Long An	-	50.000.000
- Phải trả tiền cổ tức	36.397.863	36.397.863
- Phải trả, phải nộp khác	6.300.000	20.957.269
	306.421.042	311.971.061
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả tiền cổ tức	36.397.863	36.397.863
	36.397.863	36.397.863

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
15. VAY						
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	293.585.873	293.585.873	1.598.682.042	1.177.493.715	714.774.200	714.774.200
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	482.000.000	-	482.000.000	482.000.000
	293.585.873	293.585.873	2.080.682.042	1.177.493.715	1.196.774.200	1.196.774.200
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	-	-	747.188.000	-	747.188.000	747.188.000
	-	-	747.188.000	-	747.188.000	747.188.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(482.000.000)	-	(482.000.000)	(482.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			265.188.000	265.188.000



a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Vay ngắn hạn			714.774.200	293.585.873
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Thả nổi	Đảm bảo bằng tài sản(*)	464.774.200	293.585.873
- Vay ngắn hạn cá nhân	8,70%	Tín chấp	250.000.000	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả			482.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Thả nổi	Đảm bảo bằng tài sản(*)	132.000.000	-
- Vay dài hạn cá nhân	8,58%	Tín chấp	350.000.000	-
			1.196.774.200	293.585.873

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Vay dài hạn				747.188.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Thả nổi	2021	Đảm bảo bằng tài sản(*)	397.188.000	-
- Vay dài hạn cá nhân	8,58%	2019	Tín chấp	350.000.000	-
				(482.000.000)	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				265.188.000	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				265.188.000	-

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	15.710.000.000	309.397.035	831.838.895	16.851.235.930
Lãi trong năm trước	-	-	904.248.182	904.248.182
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(628.400.000)	(628.400.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(203.438.895)	(203.438.895)
Số dư cuối năm trước	15.710.000.000	309.397.035	904.248.182	16.923.645.217
Số dư đầu năm nay	15.710.000.000	309.397.035	904.248.182	16.923.645.217
Lãi trong năm	-	-	910.708.761	910.708.761
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(706.950.000)	(706.950.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(197.298.182)	(197.298.182)
Số dư cuối năm nay	15.710.000.000	309.397.035	910.708.761	16.930.105.796

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 95-NQ/ĐHĐCĐ ngày 22/06/2018, Đại hội đồng thống nhất thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017	100,0%	904.248.182
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	21,8%	197.298.182
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 450 VND)	78,2%	706.950.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	7.550.000.000	48,06%	8.007.600.000	50,97%
Phan Thị Thu Hương	3.000.000.000	19,10%	3.000.000.000	19,10%
Bùi Thị Thúy Vân	2.871.460.000	18,28%	2.413.860.000	15,37%
Các cổ đông khác	2.288.540.000	14,56%	2.288.540.000	14,56%
Cộng	15.710.000.000	100%	15.710.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	15.710.000.000	15.710.000.000
- Vốn góp cuối năm	15.710.000.000	15.710.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	36.397.863	36.397.863
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	706.950.000	628.400.000
+ Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	706.950.000	628.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	706.950.000	628.400.000
+ Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	706.950.000	628.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải chi trả cuối năm	<u>36.397.863</u>	<u>36.397.863</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.571.000	1.571.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.571.000	1.571.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.571.000	1.571.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.571.000	1.571.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.571.000	1.571.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / Cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	309.397.035	309.397.035
	<u>309.397.035</u>	<u>309.397.035</u>

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.349.930.723	4.484.311.968
- Từ 1 năm đến 5 năm	7.078.740.402	2.672.367.792

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại số 101A và 120 Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng làm việc, cho thuê mặt bằng. Diện tích khu đất thuê là 2.606,5 m². Đến thời điểm hiện tại Công ty chưa ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước, Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm căn cứ theo thông báo của Chi cục thuế quận Đống Đa.

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	67.583.896	15.818.184
Doanh thu gia công in	12.068.504.841	12.341.996.283
Doanh thu cho thuê văn phòng	4.484.311.968	4.635.946.362
Doanh thu khác	50.345.727	93.329.454
	16.670.746.432	17.087.090.283

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	51.936.343	14.619.450
Giá vốn gia công in	11.764.714.739	12.472.604.295
Giá vốn cho thuê văn phòng	109.641.804	107.694.621
Giá vốn khác	34.195.300	38.704.500
	11.960.488.186	12.633.622.866

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.387.450	3.042.251
	2.387.450	3.042.251

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	69.712.395	98.912.222
	69.712.395	98.912.222

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.714.785	53.361.512
Chi phí nhân công	153.208.297	96.845.055
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.770.090	3.409.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.338.881	29.102.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.320.221	15.310.300
Chi phí khác bằng tiền	26.250.646	29.190.053
	365.602.920	227.218.238

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.355.189	12.397.834
Chi phí nhân công	1.117.988.444	1.164.188.287
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.990.000	4.770.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.620.092	53.184.830
Thuế, phí và lệ phí	1.143.036.756	1.051.609.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.186.329	312.633.403
Chi phí khác bằng tiền	531.333.401	424.177.376
	3.108.510.211	3.022.962.211

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	120.000.000	56.181.818
Tiền điện thu hộ, chi hộ	107.256.453	37.688.771
Nhập giấy sau kiểm kê	-	85.135.772
Xử lý công nợ phải trả không còn nghĩa vụ	89.092.190	-
Các khoản khác	3.822.481	1.547.122
	320.171.124	180.553.483

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí tiền điện thu hộ, chi hộ	107.256.453	37.688.771
Thuế truy thu và phạt theo kết quả Thanh tra thuế	40.442.569	-
Phạt chậm nộp	12.046.254	6.017.024
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	31.200.000	74.400.000
Các khoản khác	75.300.043	8.630.047
	266.245.319	126.735.842

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.222.745.975	1.161.234.638
Các khoản điều chỉnh tăng	158.988.823	123.697.644
- Các khoản phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	52.488.823	41.667.644
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	31.200.000	74.400.000
- Chi phí không được trừ khác	75.300.000	7.630.000
Các khoản điều chỉnh giảm	89.092.190	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	89.092.190	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.292.642.608	1.284.932.282
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	258.528.522	256.986.456
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	53.508.692	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	46.390.490	133.937.044
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(293.558.917)	(344.533.010)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	64.868.787	46.390.490

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	910.708.761	904.248.182
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	910.708.761	904.248.182
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.571.000	1.571.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	580	576

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.627.004.274	7.333.573.971
Chi phí nhân công	3.806.154.459	3.790.886.525
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	96.233.931	57.066.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	753.598.648	690.681.462
Thuế, phí và lệ phí	1.143.036.756	1.051.609.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.177.880.083	1.222.191.179
Chi phí khác bằng tiền	1.084.397.030	934.698.586
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	14.688.305.181	15.080.708.140

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	516.188.769	-	343.742.737	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.529.176.311	(125.000.000)	1.588.127.123	(125.000.000)
	2.045.365.080	(125.000.000)	1.931.869.860	(125.000.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.461.962.200	293.585.873
Phải trả người bán, phải trả khác	3.496.420.938	2.964.323.935
Chi phí phải trả	62.121.917	8.500.000
	5.020.505.055	3.266.409.808

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền	516.188.769	-	-	516.188.769
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.404.176.311	-	-	1.404.176.311
Cộng	1.920.365.080	-	-	1.920.365.080
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền	343.742.737	-	-	343.742.737
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.463.127.123	-	-	1.463.127.123
Cộng	1.806.869.860	-	-	1.806.869.860

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.196.774.200	265.188.000	-	1.461.962.200
Phải trả người bán, phải trả khác	3.496.420.938	-	-	3.496.420.938
Chi phí phải trả	62.121.917	-	-	62.121.917
	4.755.317.055	265.188.000	-	5.020.505.055
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	293.585.873	-	-	293.585.873
Phải trả người bán, phải trả khác	2.964.323.935	-	-	2.964.323.935
Chi phí phải trả	8.500.000	-	-	8.500.000
	3.266.409.808	-	-	3.266.409.808

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động gia công, in ấn VND	Hoạt động cho thuê BDS VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần	12.186.434.464	4.484.311.968	16.670.746.432
Giá vốn	11.850.846.382	109.641.804	11.960.488.186
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4.710.258.246
Tổng chi phí mua tài sản cố định	1.695.193.000	-	1.695.193.000
Tài sản bộ phận	19.279.867.801	3.464.786.856	22.744.654.657
Tổng tài sản			22.744.654.657
Nợ phải trả của các bộ phận	4.257.162.467	-	5.814.548.861
Tổng nợ phải trả	4.257.162.467	-	5.814.548.861

Theo lĩnh vực địa lý

Doanh thu trong năm của Công ty chủ yếu chỉ phát sinh tại khu vực miền Bắc, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Giám đốc	98.932.440	104.384.257
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và HĐQT	195.448.404	209.005.713

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán VNASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Phải trả ngắn hạn khác	319	62.121.917	117.525.845
- Phải trả dài hạn khác	337	306.421.042	194.445.216
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.087.090.283	16.993.760.829
- Giá vốn hàng bán	11	12.633.622.866	12.594.918.366
- Thu nhập khác	31	180.553.483	273.882.937
- Chi phí khác	32	126.735.842	165.440.342



Vũ Thị Hưng
Người lập biểu



Vũ Thị Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Sơn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh